TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 33/2023/HNGĐ-PT
Ngày 08 -12-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn M Tân.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai Hoa và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23/10/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 09/6/2023 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2023/QĐ-PT ngày 01/11/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐ-PT ngày 23/11/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Vũ H Q**, sinh năm 1950. Có mặt.

HKTT: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1948. Có mặt.

HKTT: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Số 19 Lê H Ph, phường x, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Vũ Thị Ng, sinh năm 1975; Vắng mặt.

+ Anh Vũ Quang M, sinh năm 1978; Vắng mặt.

+ Anh Vũ Quang V, sinh năm 1980; Vắng mặt.

Đều cư trú tại: Số 19 Lê H Ph, phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Anh Vũ Quang L, sinh năm 1982 và chị Vũ Thị M, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương; chị Vũ Thị M ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Vũ Quang L. Anh L có mặt tại phiên tòa.

+ UBND xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương; đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ- Chủ tịch UBND xã; đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Q - Công chức địa chính xã. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1948.

HKTT: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Số 19 Lê H Ph, phường x, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng**.** Có mặt.

NỘI D VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của các đương sự và trong quá trình giải quyết vụ án, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông Vũ H Q và bà Nguyễn Thị D được tự do tìm hiểu từ năm 1971, đến giữa năm 1972 chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khoảng đầu năm 1976 vợ cH phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Q biết trước khi đến với ông thì bà D đã có cH nhưng đã ly hôn, bà D đối xử không tốt đối với gia đình ông. Vợ cH sinh sống không hòa hợp, thường xảy ra cãi nhau. Địa phương đã đến hòa giải nhưng không có kết quả. Ông Q và bà D đã sống ly thân từ năm 1989 đến nay, không ai quan tâm tới ai. Ông Q xác định không còn tình cảm với bà D từ lâu, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Bà D không đồng ý ly hôn với ông Q.

Về quan hệ con chung: Ông Q và bà D có 5 con chung gồm: Vũ Tất Th, sinh năm 1972 (đã chết năm 1977); Vũ Thị Ng, sinh năm 1975; Vũ Quang M, sinh năm 1978; Vũ Quang V, sinh năm 1980; Vũ Quang L, sinh năm 1982. Các con chung đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: ông Q xác định giữa ông và bà D có khối tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, diện tích 494m^2 đất thổ cư (gồm 300 m^2 đất ở lâu dài và 194 m^2 đất trồng cây lâu năm). Tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà cấp 4 do ông và bà D xây dựng năm 1987; một số công trình phụ gồm nhà phụ, bếp, chuồng gà, nhà tắm, bể nước do vợ cH anh Vũ Quang L, chị Vũ Thị M xây dựng.

+ Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 8, diện tích 151m^2 đất nuôi trồng thủy sản lâu dài.

Về nguồn gốc thửa đất số 58 trước đây là của mẹ ông được Nhà nước giao sử dụng từ năm 1968. Khi đó Nhà nước chỉ giao cho một mình mẹ ông bởi bố ông là cụ Vũ Tất Th1đã bỏ mẹ ông từ năm 1952 và di cư vào miền Nam sinh sống, không còn liên lạc gì với mẹ con ông. Năm 1993, mẹ ông đã cho ông thửa đất nêu trên, đến năm 1996 ông được UBND huyện Ccấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mẹ ông cũng đã mua cho em trai ông là ông Vũ Tất Hmột

thửa đất khác ở cùng thôn, ông H cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa đất số 59, trước đây là ao của hợp tác xã, gia đình ông thầu khoán lâu dài, đến khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông luôn thửa ao đó. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông có 7 nhân khẩu bị trừ ruộng bao gồm: mẹ ông, vợ cH ông và 4 người con là chị Ng, anh M, anh V, anh L. Đất ruộng bị trừ mỗi khẩu khoảng 30m^2. Lý do bị trừ là bởi khi đó theo tiêu chuẩn thì mỗi gia đình chỉ được cấp 300m^2 đất thổ cư, diện tích đất còn lại là đất vườn và đất ao sẽ phải trừ vào đất ruộng nông nghiệp.

Theo như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa 58 và thửa 59 là hai thửa tách rời, không liền nhau. Giữa hai thửa đất là một phần diện tích đất ao của tập thể do UBND xã quản lý. Tuy nhiên, hiện nay gia đình ông đang sử dụng phần đất ao đó và hiện trạng giữa đất thổ cư và đất ao là liền nhau với tổng diện tích hiện trạng sử dụng là 806,7m^2, giữa gia đình ông và các hộ liền kề đã có ranh giới, mốc giới cố định, không có tranh chấp gì. Lý do diện tích đất của gia đình ông tăng so với giấy chứng nhận là bởi trong quá trình sử dụng đất gia đình ông đã vượt lập ra một phần diện tích ao tập thể và một phần diện tích đất giáp với đường làng, trên phần diện tích này gia đình ông đang sử dụng làm vườn và có một phần của một số công trình phụ như bể nước, bếp, chuồng gà, tuy nhiên đều là các công trình tạm, không kiên cố.

Bố mẹ ông sinh được 2 người con là ông và ông Vũ Tất H, sinh năm 1952. Bố ông đã chết năm 1990, mẹ ông chết năm 1999, ông H chết năm 2000. Ông xác định mẹ ông đã cho ông toàn bộ diện tích hai thửa đất nêu trên trong đó có cả phần đất ruộng của mẹ ông bị trừ và ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông H không liên quan gì đến thửa đất trên. Hiện nay, ông đang sử dụng 2 suất đất nông nghiệp của ông và mẹ ông, còn bà D sử dụng suất đất nông nghiệp của bà và các con, nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phân chia đất nông nghiệp.

Ông và bà D có công sức ngang nhau, nguồn gốc đất là của mẹ ông cho ông, tuy nhiên bà D có công sức quản lý, duy trì nên ông đề nghị Tòa án chia đôi khối tài sản trên cho vợ cH ông. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp của ông và mẹ ông bị trừ và đã được cấp giấy chứng nhận vào đất vườn thừa và đất ao, ông đề nghị Tòa án giao cho ông sử dụng. Còn phần của bà D và các con thì Tòa án giao cho bà D sử dụng. Do hiện nay ông đang phải ở nhờ nhà người quen ở trong thôn, không có diện tích đất nào khác, do vậy đề nghị Tòa án chia đôi khối tài sản và ông nhận bằng hiện vật. Ông đề nghị Tòa án giao phần đất không có công trình nhà ở cho ông, còn phần đất có nhà cấp 4 và nhà phụ do vợ cH anh L xây dựng thì giao cho bà D sử dụng, bởi bà D và vợ cH anh L đang sinh sống, sử dụng các công trình trên.

Về tài sản chung bà D xác định vợ cH có khối tài sản chung như ông Q trình bày với Tòa án. Do bà không đồng ý ly hôn nên không có quan điểm về việc chia tài sản chung.

Theo lời khai trong quá trình làm việc với Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Quang L và chị Vũ Thị M trình bày:

Toàn bộ diện tích đất hiện tại vợ cH anh và mẹ anh đang sử dụng là của bố mẹ anh. Vợ cH anh đang ở trên ngôi nhà cấp 4 do bố mẹ anh xây vào năm 1987, anh chỉ sửa chữa lại. Từ năm 2005 đến năm 2012, vợ cH anh có xây công trình phụ gồm nhà phụ, bếp, chuồng gà, nhà tắm, bể nước. Do diện tích đất thổ cư của gia đình vượt quá tiêu chuẩn nhà nước quy định nên đã bị trừ đất nông nghiệp của hộ gia đình vào đất vườn và đất ao, tổng diện tích bị trừ là 213m^2 trong đó có suất ruộng của anh. Anh L là không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết đối với các công trình vợ cH anh đã xây dựng trên 02 thửa đất nêu trên cũng như công sức của vợ cH anh trong khối tài sản chung của bố mẹ. Phần đất của ai được chia có công trình của vợ cH anh xây dựng người đó cũng không phải trả giá trị tài sản cho vợ cH anh. Đối với phần đất nông nghiệp của anh đã bị trừ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh, anh đề nghị Tòa án giao phần diện tích đất đó cho mẹ anh quản lý, sử dụng, sau này giữa anh và mẹ anh sẽ tự giải quyết với nhau.

Người đại diện theo pháp luật của UBND xã V - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của gia đình ông Vũ H Q như các đương sự trình bày với Tòa án là đúng. Ông Vũ H Q đã được UBND huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, với tổng diện tích đất được sử dụng là 645m^2. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, theo quy định thì chỉ cấp cho mỗi gia đình tối đa là 300m^2 đất ở, số diện tích đất thổ cư còn lại sẽ chỉ được cấp là đất trồng cây lâu năm và sẽ trừ vào đất nông nghiệp của hộ gia đình để cấp giấy chứng nhận. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông Q có bị trừ vào đất ruộng nông nghiệp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q thể hiện thửa đất 58 và thửa 59 không liền sát nhau mà là hai thửa riêng biệt, ngăn cách giữa hai thửa đất của ông Q là một phần đất ao do UBND xã quản lý. Trên bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 thể hiện rất rõ vị trí các thửa đất này. Qua kết quả xem xét thẩm định của Toà án nhân dân huyện B thể hiện hai thửa đất số 58, 59 hiện nay liền nhau và đã được bao quanh ranh giới đất với các hộ giáp ranh liền kề, với tổng diện tích hiện trạng sử dụng là 806,7m^2. Lý do diện tích đất của gia đình ông Q tăng so với giấy chứng nhận là trong quá trình sử dụng đất gia đình đã vượt lập ra một phần diện tích ao tập thể, đồng thời lấn ra một phần diện tích đất giáp với đường làng. Trong quá trình sử dụng đất giữa hộ gia đình ông Q, bà D với các hộ xung quanh liền kề đã sử dụng đất lâu dài, ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp về mốc giới. Các gia đình đều đã xác định mốc giới cố định để phân chia ranh giới các thửa đất như hiện trạng hiện nay.

Đối chiếu với diện tích đất ông Q được cấp giấy chứng nhận tại hai thửa 58, 59 có diện tích là 645m^2, hiện trạng sử dụng hiện nay là 806,7m^2, như vậy gia đình ông Q đang chiếm dụng 161,7m^2 đất của tập thể do UBND xã quản lý. Quan điểm của địa phương: Trường hợp Toà án giải quyết phân chia tài sản, Toà án căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước đã cấp cho ông Q để giải quyết vụ án. Riêng đối với diện tích đất thừa so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã đề nghị Toà án không xem xét giải quyết mà chỉ giải quyết phần diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất dôi dư so với giấy chứng nhận, Toà án tạm giao cho một trong các

bên tạm quản lý, khi nào Nhà nước có chính sách xử lý đất dôi dư, chính quyền sẽ làm việc với người được tạm giao để xử lý theo quy định của luật đất đai.

Người làm chứng là bà Phạm Thị Quyển xác định: Bà là vợ của ông Vũ Tất H(em trai ông Q). Bà và ông H kết hôn năm 1994, đến năm 2000 thì ông H mất. Thửa đất mà cụ B mua cho ông Vũ Tất Hkhông liên quan đến bà D, việc bà D trình bày bà D phải thêm một phần tiền cho cụ B để mua đất cho ông H là không có căn cứ. Bà, ông H và các con của bà không liên quan đến phần đất ruộng bị trừ vào đất vườn thừa và đất ao của cụ B cũng như không liên quan đến khối tài sản đang có tranh chấp giữa ông Q và bà D.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương đã Quyết định:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ H Q.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Vũ H Q được ly hôn bà Nguyễn Thị D.

Về quan hệ tài sản: Xác định khối tài sản chung của ông Vũ H Q và bà Nguyễn Thị D gồm: Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 08 diện tích 384,4m^2, trong đó có 300m^2 đất ở và 84,4m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 691.920.000^đ; thửa đất số 59, tờ bản đồ số 08 diện tích 160m^2 đất nuôi trồng thủy sản lâu dài, trị giá 48.000.000^đ; Tài sản trên đất: 01 nhà chính cấp 4 diện tích 50,7m^2 trị giá 65.910.000^đ; 01 nhà ngang lợp ngói tây diện tích 19,6m^2 trị giá 15.288.000^đ; 01 bể nước diện tích 0,8m^2 trị giá 228.000^đ; 02 trụ cổng trị giá 100.380^đ; móng tường bao trị giá 306.880^đ; tường bao trị giá 1.189.090^đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 990.000^đ; 01 cây khế trị giá 600.000^đ; 02 cây sấu trị giá 1.300.000^đ; 01 cây xoài trị giá 750.000^đ; 01 cây H xiêm trị giá 600.000^đ; 01 cây mít trị giá 650.000^đ; 01 cây vối trị giá 350.000^đ; Sân láng xi măng trị giá 10.275.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung của ông Q, bà D là 838.457.350^đ.

- Giao cho ông Vũ H Q được quyền sử dụng phần diện tích đất 244m^2 gồm 180m^2 đất ở và 64m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 58, tờ bản đồ số 08, thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương, trị giá 439.200.000^đ và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ngang lợp ngói tây diện tích 19,6m^2 trị giá 15.288.000^đ; 01 bể nước diện tích 0,8m^2 trị giá 228.000^đ; móng tường bao trị giá 306.880^đ; Tường bao trị giá 1.189.090^đ; 01 cây khế trị giá 600.000^đ; 02 cây sấu trị giá 1.300.000^đ; 01 cây xoài trị giá 750.000^đ; Sân láng xi măng trị giá 10.275.000 đồng. Phần đất theo hình vẽ được nối bởi các điểm A1, B7, B8, B10, A12, A1 (hình thể, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản ông Q được sở hữu, sử dụng 469.136.970^đ.

- Giao cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng phần diện tích đất 262m^2 gồm 120m^2 đất ở và 142m^2 đất trồng cây lâu năm (gồm cả phần đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng của chị Ng, anh M, anh V, anh L) tại thửa số 58, tờ bản đồ số 08, thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương; 160m^2 đất nuôi trồng thủy sản lâu năm tại thửa số 59, tờ bản đồ số 08, thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà chính cấp 4 diện tích 50,7m^2 trị giá 65.910.000^đ; 02 trụ cổng trị giá 100.380^đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 990.000^đ; 01 cây H xiêm trị giá 600.000^đ; 01 cây mít trị giá 650.000^đ; 01 cây vối trị giá 350.000^đ. Phần đất theo hình vẽ được nối bởi các điểm B10, B8, B9, A11, B10 và phần đất theo hình vẽ được nối bởi các điểm B1, B2, B3, B4, B5, B1

(hình thể, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản bà D được sở hữu, sử dụng 588.200.380đ (bao gồm cả diện tích 4 suất đất trồng cây lâu năm của chị Ng, anh M, anh V, anh L trị giá 4 x 30,4 x 1.800.000 = 218.880.000đ).

Ông Vũ H Q và bà Nguyễn Thị D không phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho nhau.

Tạm giao cho ông Vũ H Q sử dụng phần diện tích đất 12m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất theo hình vẽ được nối bởi các điểm A1, A2, B6, B7, A1.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị D sử dụng phần diện tích đất 128,7m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất theo hình vẽ được giới hạn bởi các điểm A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, B9, B8, B7, B6, A3 - B5, B4, B3, B2, B1, B5.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự

Ngày 15/9/2023 bà Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án, không đồng ý ly hôn và chia tài sản chung. Đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D xác định vợ cH đã sống ly thân với nhau từ những năm 1989, không quan tâm tới nhau nhưng bà không muốn ly hôn. Về tài sản bà là người có công sức trong việc duy trì, phát triển thửa đất của vợ cH như bị trừ đất nông nghiệp, bỏ tiền ra để thêm cho ông H ra ở mảnh đất khác, bà không đồng ý chia tài sản chung của vợ cH. Do vậy, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị HĐXX miễn án phí phúc thẩm.

Ông Vũ H Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của bà D vì xác định tình cảm vợ cH đã chấm dứt từ năm 1989 đến nay không ai quan tâm tới ai. Về tài sản đề nghị HĐXX giữ nguyên nội D như cấp sơ thẩm đã xét xử.

Anh Vũ Quang L nhất trí quan điểm như bà D trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 09/6/2023 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương. Miễn án phí phúc thẩm đối với bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị D kháng cáo quá hạn nhưng được chấp nhận, theo quyết định số 07/2023/QĐ-PT ngày 29/9/2023 của TAND tỉnh Hải Dương. Do vậy, HĐXX xem xét giải quyết kháng cáo trong vụ án này.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, HĐXX xét thấy:

[2.1] Về thủ tục tố tụng tại cấp sơ thẩm. Cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, các tài sản như đương sự yêu cầu. Đã đưa đầy đủ những

người tham gia tố tụng vào việc giải quyết vụ án. Trình tự thủ tục được thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

[2.2] Xét nội D kháng cáo của bà D về quan hệ hôn nhân, HĐXX xét thấy: ông Vũ H Q và bà Nguyễn Thị D tự nguyện chung sống với nhau như vợ cH từ năm 1972, không có đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ cH được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và bảo vệ. Cả hai ông bà đều xác định quá trình chung sống vợ cH xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân từ năm 1989 đến nay, không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau. Bà D không đồng ý ly hôn bởi lý do hai ông bà tuổi đã cao, bà muốn gia đình, con cháu được đoàn tụ. Quá trình làm việc với Tòa án, Chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ xã V và Trưởng thôn M, xã V đều xác định trong quá trình chung sống giữa ông Q, bà D xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai ông bà đã ly thân từ năm 1989 đến nay, không còn quan tâm, không còn tình cảm với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa ông Q và bà D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, xử cho ông Q được ly hôn bà D là phù hợp. Bà D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ hoặc biện pháp gì để cải thiện quan hệ hôn nhân với ông Q, ông Q xác định không còn tình cảm vợ cH đối với bà D, không đồng ý về đoàn tụ, do vậy HĐXX không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà D.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D về phần tài sản, HĐXX xét thấy. Về tài sản chung: ông Q, bà D và anh Vũ Quang L (người đang trực tiếp quản lý, sử dụng khối tài sản chung của ông Q, bà D) đều xác định khối tài sản chung của ông Q, bà D gồm: Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 08 diện tích 384,4m^2, trong đó có 300m^2 đất ở và 84,4m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 691.920.000^đ; thửa đất số 59, tờ bản đồ số 08 diện tích 160m^2 đất nuôi trồng thủy sản lâu dài, trị giá 48.000.000^đ; Tài sản trên đất: 01 nhà chính cấp 4 diện tích 50,7m^2 trị giá 65.910.000^đ; 01 nhà ngang lợp ngói tây diện tích 19,6m^2 trị giá 15.288.000^đ; 01 bể nước diện tích 0,8m^2 trị giá 228.000^đ; 02 trụ cổng trị giá 100.380^đ; móng tường bao trị giá 306.880^đ; tường bao trị giá 1.189.090^đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 990.000^đ; 01 cây khế trị giá 600.000^đ; 02 cây sấu trị giá 1.300.000^đ; 01 cây xoài trị giá 750.000^đ; 01 cây H xiêm trị giá 600.000^đ; 01 cây mít trị giá 650.000^đ; 01 cây vối trị giá 350.000^đ; Sân láng xi măng trị giá 10.275.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung của ông Q, bà D là 838.457.350^đ.

[2.3.1] Căn cứ thực tế về tài sản các đương sự đang sử dụng, cấp sơ thẩm đã giao cho ông Vũ H Q được quyền sử dụng phần diện tích đất 244m^2 gồm 180m^2 đất ở và 64m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 58, tờ bản đồ số 08, thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương, trị giá 439.200.000^đ và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ngang lợp ngói tây diện tích 19,6m^2 trị giá 15.288.000^đ; 01 bể nước diện tích 0,8m^2 trị giá 228.000^đ; móng tường bao trị giá 306.880^đ; Tường bao trị giá 1.189.090^đ; 01 cây khế trị giá 600.000^đ; 02 cây sấu trị giá 1.300.000^đ; 01 cây xoài trị giá 750.000^đ; Sân láng xi măng trị giá 10.275.000 đồng. Phần đất theo hình vẽ được nối bởi các điểm A1, B7, B8, B10, A12, A1 (hình thể, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản ông Q được sở hữu, sử dụng 469.136.970^đ. Giao cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử

dụng phần diện tích đất 262m^2 gồm 120m^2 đất ở và 142m^2 đất trồng cây lâu năm (gồm cả phần đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng của chị Ng, anh M, anh V, anh L) tại thửa số 58, tờ bản đồ số 08, thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương; 160m^2 đất nuôi trồng thủy sản lâu năm tại thửa số 59, tờ bản đồ số 08, thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà chính cấp 4 diện tích 50,7m^2 trị giá 65.910.000^đ; 02 trụ cổng trị giá 100.380^đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 990.000^đ; 01 cây H xiêm trị giá 600.000^đ; 01 cây mít trị giá 650.000^đ; 01 cây vối trị giá 350.000^đ. Phần đất theo hình vẽ được nối bởi các điểm B10, B8, B9, A11, B10 và phần đất theo hình vẽ được nối bởi các điểm B1, B2, B3, B4, B5, B1 (hình thể, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản bà D được sở hữu, sử dụng 588.200.380^đ (bao gồm cả diện tích 4 suất đất trồng cây lâu năm của chị Ng, anh M, anh V, anh L trị giá 4 x 30,4 x 1.800.000 = 218.880.000^đ). Như vậy là phù hợp với quy định tại các Điều 33, Điều 58, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D không có quan điểm về tài sản, không hợp tác với Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, thường thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho Tòa án và các đương sự khác được biết nơi cư trú của mình. Nay bà D đề nghị xác định nguồn tiền hình thành thửa đất số 59 là do bà bỏ ra để nhận quyền sử dụng đất của ông H để ông H chuyển ra chỗ khác, mặt khác bà và các con bị trừ đất ngoài đồng nên đây là tài sản riêng của bà. HĐXX xét thấy: Nguồn gốc quyền sử dụng đất trên là của mẹ ông Q chia cho hai anh em, trong quá trình sử dụng mẹ ông Q và ông H đã tạo lập cho ông H chỗ ở khác, bà D không có căn cứ chứng M đã đóng góp tiền để ông H chuyển ra mảnh đất khác để ở. Ngoài ra việc trừ đất ngoài đồng vào đất ở là chính sách chung và trừ cho cả hộ bà D chứ không riêng gì bà D, cấp sơ thẩm đã phân chia giá trị tài sản cho bà D phần hơn ông Q và ông Q không lấy tiền chênh lệch, như vậy công sức của bà D và các con cũng đã được đảm bảo.

[2.3.2] Đối với các tài sản bà D không đề nghị HĐXX xem xét gồm nhà mái che, giếng khoan, 1 cây roi, 1 cây ổi, 1 bể, 1 chuồng gà, bờ kè ao…các tài sản có giá trị nhỏ, xuống cấp nên HĐXX không xem xét.

[3] Từ phân tích trên, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, không chấp nhận nội D kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 09/6/2023 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương.

[4] Về án phí: bà D kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi, đề nghị miễn án phí phúc thẩm nên HĐXX chấp nhận. Căn cứ Điều 29, Điều 12 và 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình) đối với bà Nguyễn Thị D.

[5] Các nội D khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 29, Điều 12 và 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 09/6/2023 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương

2.Về án phí phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình) đối với Nguyễn Thị D.

3. Các nội D khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND và Chi cục T.H.A DS huyện B; tỉnh Hải Dương;
- UBND xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án,
Lưu Tòa GĐ&NCTN, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn M Tân